

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM Y TẾ
VÀ THANH TOÁN ĐA TUYẾN**

Số: /GĐĐT-QLHT
V/v thực hiện gửi dữ liệu
theo Quyết định số 130/QĐ-BYT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế

Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thông báo tình hình liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan trên Cổng Tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế tính đến hết ngày 24/7/2024 như sau:

Có 12.363/12.944 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế gửi dữ liệu theo chuẩn định dạng tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT (95,5%), trong đó:

- 11.676 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

- 687 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu không đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

(Chi tiết từng cơ sở KBCB gửi kèm)

Kính đề nghị Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế tiếp tục yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTGD Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- PTGD Chu Mạnh Sinh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, CNTT;
- BHXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Hồng Lương

PHỤC LỤC
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU KCB TRÊN CÔNG TIẾP NHẬN DỮ LIỆU
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 130/QĐ-BYT (tính đến hết ngày 24/7/2024)

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
		Tổng toàn quốc		12.944	12.363	95,5%	11.676	94,4%	687	5,6%	581	4,5%
		Tuyển TW	1	44	42	95,5%	37	88,1%	5	11,9%	2	4,5%
		Tuyển tỉnh	2	560	538	96,1%	492	91,4%	46	8,6%	22	3,9%
		Tuyển huyện	3	2.368	2.296	97,0%	2.088	90,9%	208	9,1%	72	3,0%
		Tuyển xã	4	9.972	9.487	95,1%	9.059	95,5%	428	4,5%	485	4,9%
1	01	Hà Nội	1	27	25	92,6%	20	80,0%	5	20,0%	2	7,4%
2	01	Hà Nội	2	65	50	76,9%	42	84,0%	8	16,0%	15	23,1%
3	01	Hà Nội	3	132	113	85,6%	88	77,9%	25	22,1%	19	14,4%
4	01	Hà Nội	4	507	393	77,5%	334	85,0%	59	15,0%	114	22,5%
1	01	Hà Nội	Toàn tỉnh	731	581	79,5%	484	83,3%	97	16,7%	150	20,5%
5	02	Hà Giang	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
6	02	Hà Giang	3	34	33	97,1%	33	100,0%	-	0,0%	1	2,9%
7	02	Hà Giang	4	174	173	99,4%	173	100,0%	-	0,0%	1	0,6%
2	02	Hà Giang	Toàn tỉnh	213	211	99,1%	211	100,0%	-	0,0%	2	0,9%
8	04	Cao Bằng	2	3	3	100,0%	3	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
9	04	Cao Bằng	3	22	22	100,0%	22	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
10	04	Cao Bằng	4	159	156	98,1%	154	98,7%	2	1,3%	3	1,9%
3	04	Cao Bằng	Toàn tỉnh	184	181	98,4%	179	98,9%	2	1,1%	3	1,6%
11	06	Bắc Kạn	2	2	2	100,0%	2	100,0%	-	0,0%	-	0,0%

12	06	Bắc Kạn	3	11	11	100,0%	11	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
13	06	Bắc Kạn	4	102	100	98,0%	99	99,0%	1	1,0%	2	2,0%
4	06	Bắc Kạn	Toàn tỉnh	115	113	98,3%	112	99,1%	1	0,9%	2	1,7%
14	08	Tuyên Quang	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
15	08	Tuyên Quang	3	34	31	91,2%	27	87,1%	4	12,9%	3	8,8%
16	08	Tuyên Quang	4	130	129	99,2%	73	56,6%	56	43,4%	1	0,8%
5	08	Tuyên Quang	Toàn tỉnh	169	165	97,6%	105	63,6%	60	36,4%	4	2,4%
17	10	Lào Cai	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
18	10	Lào Cai	3	34	33	97,1%	32	97,0%	1	3,0%	1	2,9%
19	10	Lào Cai	4	132	132	100,0%	130	98,5%	2	1,5%	-	0,0%
6	10	Lào Cai	Toàn tỉnh	171	170	99,4%	167	98,2%	3	1,8%	1	0,6%
20	11	Điện Biên	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
21	11	Điện Biên	3	20	20	100,0%	20	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
22	11	Điện Biên	4	114	114	100,0%	114	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
7	11	Điện Biên	Toàn tỉnh	139	139	100,0%	139	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
23	12	Lai Châu	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
24	12	Lai Châu	3	13	13	100,0%	12	92,3%	1	7,7%	-	0,0%
25	12	Lai Châu	4	103	103	100,0%	96	93,2%	7	6,8%	-	0,0%
8	12	Lai Châu	Toàn tỉnh	120	120	100,0%	112	93,3%	8	6,7%	-	0,0%
26	14	Sơn La	2	9	9	100,0%	9	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
27	14	Sơn La	3	15	15	100,0%	15	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
28	14	Sơn La	4	204	204	100,0%	203	99,5%	1	0,5%	-	0,0%
9	14	Sơn La	Toàn tỉnh	228	228	100,0%	227	99,6%	1	0,4%	-	0,0%
29	15	Yên Bái	2	7	7	100,0%	6	85,7%	1	14,3%	-	0,0%
30	15	Yên Bái	3	30	29	96,7%	27	93,1%	2	6,9%	1	3,3%
31	15	Yên Bái	4	160	157	98,1%	155	98,7%	2	1,3%	3	1,9%
10	15	Yên Bái	Toàn tỉnh	197	193	98,0%	188	97,4%	5	2,6%	4	2,0%
32	17	Hoà Bình	2	2	2	100,0%	2	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
33	17	Hoà Bình	3	23	23	100,0%	23	100,0%	-	0,0%	-	0,0%

34	17	Hoà Bình	4	198	193	97,5%	188	97,4%	5	2,6%	5	2,5%
11	17	Hoà Bình	Toàn tỉnh	223	218	97,8%	213	97,7%	5	2,3%	5	2,2%
35	19	Thái Nguyên	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
36	19	Thái Nguyên	2	12	11	91,7%	11	100,0%	-	0,0%	1	8,3%
37	19	Thái Nguyên	3	27	27	100,0%	26	96,3%	1	3,7%	-	0,0%
38	19	Thái Nguyên	4	182	176	96,7%	175	99,4%	1	0,6%	6	3,3%
12	19	Thái Nguyên	Toàn tỉnh	222	215	96,8%	213	99,1%	2	0,9%	7	3,2%
39	20	Lạng Sơn	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
40	20	Lạng Sơn	3	25	24	96,0%	24	100,0%	-	0,0%	1	4,0%
41	20	Lạng Sơn	4	186	186	100,0%	185	99,5%	1	0,5%	-	0,0%
13	20	Lạng Sơn	Toàn tỉnh	215	214	99,5%	213	99,5%	1	0,5%	1	0,5%
42	22	Quảng Ninh	2	10	9	90,0%	9	100,0%	-	0,0%	1	10,0%
43	22	Quảng Ninh	3	35	35	100,0%	29	82,9%	6	17,1%	-	0,0%
44	22	Quảng Ninh	4	186	153	82,3%	151	98,7%	2	1,3%	33	17,7%
14	22	Quảng Ninh	Toàn tỉnh	231	197	85,3%	189	95,9%	8	4,1%	34	14,7%
45	24	Bắc Giang	2	9	9	100,0%	9	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
46	24	Bắc Giang	3	49	49	100,0%	48	98,0%	1	2,0%	-	0,0%
47	24	Bắc Giang	4	197	197	100,0%	196	99,5%	1	0,5%	-	0,0%
15	24	Bắc Giang	Toàn tỉnh	255	255	100,0%	253	99,2%	2	0,8%	-	0,0%
48	25	Phú Thọ	2	8	8	100,0%	7	87,5%	1	12,5%	-	0,0%
49	25	Phú Thọ	3	40	40	100,0%	33	82,5%	7	17,5%	-	0,0%
50	25	Phú Thọ	4	227	220	96,9%	169	76,8%	51	23,2%	7	3,1%
16	25	Phú Thọ	Toàn tỉnh	275	268	97,5%	209	78,0%	59	22,0%	7	2,5%
51	26	Vĩnh Phúc	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
52	26	Vĩnh Phúc	2	9	8	88,9%	6	75,0%	2	25,0%	1	11,1%
53	26	Vĩnh Phúc	3	38	37	97,4%	36	97,3%	1	2,7%	1	2,6%
54	26	Vĩnh Phúc	4	132	130	98,5%	129	99,2%	1	0,8%	2	1,5%
17	26	Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	180	176	97,8%	172	97,7%	4	2,3%	4	2,2%
55	27	Bắc Ninh	2	10	10	100,0%	8	80,0%	2	20,0%	-	0,0%

56	27	Bắc Ninh	3	30	30	100,0%	28	93,3%	2	6,7%	-	0,0%
57	27	Bắc Ninh	4	125	125	100,0%	125	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
18	27	Bắc Ninh	Toàn tỉnh	165	165	100,0%	161	97,6%	4	2,4%	-	0,0%
58	30	Hải Dương	2	12	12	100,0%	10	83,3%	2	16,7%	-	0,0%
59	30	Hải Dương	3	49	49	100,0%	45	91,8%	4	8,2%	-	0,0%
60	30	Hải Dương	4	225	225	100,0%	221	98,2%	4	1,8%	-	0,0%
19	30	Hải Dương	Toàn tỉnh	286	286	100,0%	276	96,5%	10	3,5%	-	0,0%
61	31	Hải Phòng	2	13	13	100,0%	13	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
62	31	Hải Phòng	3	51	51	100,0%	49	96,1%	2	3,9%	-	0,0%
63	31	Hải Phòng	4	125	108	86,4%	108	100,0%	-	0,0%	17	13,6%
20	31	Hải Phòng	Toàn tỉnh	189	172	91,0%	170	98,8%	2	1,2%	17	9,0%
64	33	Hưng Yên	2	9	9	100,0%	8	88,9%	1	11,1%	-	0,0%
65	33	Hưng Yên	3	29	26	89,7%	25	96,2%	1	3,8%	3	10,3%
66	33	Hưng Yên	4	157	6	3,8%	1	16,7%	5	83,3%	151	96,2%
21	33	Hưng Yên	Toàn tỉnh	195	41	21,0%	34	82,9%	7	17,1%	154	79,0%
67	34	Thái Bình	2	13	13	100,0%	12	92,3%	1	7,7%	-	0,0%
68	34	Thái Bình	3	36	36	100,0%	33	91,7%	3	8,3%	-	0,0%
69	34	Thái Bình	4	250	243	97,2%	236	97,1%	7	2,9%	7	2,8%
22	34	Thái Bình	Toàn tỉnh	299	292	97,7%	281	96,2%	11	3,8%	7	2,3%
70	35	Hà Nam	2	6	6	100,0%	6	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
71	35	Hà Nam	3	18	18	100,0%	17	94,4%	1	5,6%	-	0,0%
72	35	Hà Nam	4	98	97	99,0%	75	77,3%	22	22,7%	1	1,0%
23	35	Hà Nam	Toàn tỉnh	122	121	99,2%	98	81,0%	23	19,0%	1	0,8%
73	36	Nam Định	2	9	9	100,0%	9	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
74	36	Nam Định	3	51	51	100,0%	50	98,0%	1	2,0%	-	0,0%
75	36	Nam Định	4	229	227	99,1%	226	99,6%	1	0,4%	2	0,9%
24	36	Nam Định	Toàn tỉnh	289	287	99,3%	285	99,3%	2	0,7%	2	0,7%
76	37	Ninh Bình	2	11	10	90,9%	9	90,0%	1	10,0%	1	9,1%
77	37	Ninh Bình	3	47	44	93,6%	17	38,6%	27	61,4%	3	6,4%

78	37	Ninh Bình	4	134	123	91,8%	110	89,4%	13	10,6%	11	8,2%
25	37	Ninh Bình	Toàn tỉnh	192	177	92,2%	136	76,8%	41	23,2%	15	7,8%
79	38	Thanh Hóa	1	2	2	100,0%	2	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
80	38	Thanh Hóa	2	14	14	100,0%	14	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
81	38	Thanh Hóa	3	116	111	95,7%	108	97,3%	3	2,7%	5	4,3%
82	38	Thanh Hóa	4	552	544	98,6%	541	99,4%	3	0,6%	8	1,4%
26	38	Thanh Hóa	Toàn tỉnh	684	671	98,1%	665	99,1%	6	0,9%	13	1,9%
83	40	Nghệ An	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
84	40	Nghệ An	2	12	12	100,0%	12	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
85	40	Nghệ An	3	58	58	100,0%	55	94,8%	3	5,2%	-	0,0%
86	40	Nghệ An	4	459	455	99,1%	446	98,0%	9	2,0%	4	0,9%
27	40	Nghệ An	Toàn tỉnh	530	526	99,2%	514	97,7%	12	2,3%	4	0,8%
87	42	Hà Tĩnh	2	8	8	100,0%	8	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
88	42	Hà Tĩnh	3	28	28	100,0%	28	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
89	42	Hà Tĩnh	4	218	218	100,0%	215	98,6%	3	1,4%	-	0,0%
28	42	Hà Tĩnh	Toàn tỉnh	254	254	100,0%	251	98,8%	3	1,2%	-	0,0%
90	44	Quảng Bình	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
91	44	Quảng Bình	2	5	5	100,0%	4	80,0%	1	20,0%	-	0,0%
92	44	Quảng Bình	3	30	30	100,0%	30	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
93	44	Quảng Bình	4	151	151	100,0%	151	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
29	44	Quảng Bình	Toàn tỉnh	187	187	100,0%	186	99,5%	1	0,5%	-	0,0%
94	45	Quảng Trị	2	7	7	100,0%	7	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
95	45	Quảng Trị	3	24	24	100,0%	18	75,0%	6	25,0%	-	0,0%
96	45	Quảng Trị	4	122	122	100,0%	50	41,0%	72	59,0%	-	0,0%
30	45	Quảng Trị	Toàn tỉnh	153	153	100,0%	75	49,0%	78	51,0%	-	0,0%
97	46	Thừa Thiên Huế	1	2	2	100,0%	2	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
98	46	Thừa Thiên Huế	2	12	12	100,0%	12	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
99	46	Thừa Thiên Huế	3	35	35	100,0%	35	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
100	46	Thừa Thiên Huế	4	138	136	98,6%	135	99,3%	1	0,7%	2	1,4%

31	46	Thừa Thiên Huế	Toàn tỉnh	187	185	98,9%	184	99,5%	1	0,5%	2	1,1%
101	48	Đà Nẵng	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
102	48	Đà Nẵng	2	13	13	100,0%	11	84,6%	2	15,4%	-	0,0%
103	48	Đà Nẵng	3	22	21	95,5%	18	85,7%	3	14,3%	1	4,5%
104	48	Đà Nẵng	4	59	57	96,6%	57	100,0%	-	0,0%	2	3,4%
32	48	Đà Nẵng	Toàn tỉnh	95	92	96,8%	87	94,6%	5	5,4%	3	3,2%
105	49	Quảng Nam	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
106	49	Quảng Nam	2	10	10	100,0%	10	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
107	49	Quảng Nam	3	64	63	98,4%	62	98,4%	1	1,6%	1	1,6%
108	49	Quảng Nam	4	229	227	99,1%	220	96,9%	7	3,1%	2	0,9%
33	49	Quảng Nam	Toàn tỉnh	304	301	99,0%	293	97,3%	8	2,7%	3	1,0%
109	51	Quảng Ngãi	2	8	8	100,0%	8	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
110	51	Quảng Ngãi	3	23	23	100,0%	23	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
111	51	Quảng Ngãi	4	177	177	100,0%	177	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
34	51	Quảng Ngãi	Toàn tỉnh	208	208	100,0%	208	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
112	52	Bình Định	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
113	52	Bình Định	2	8	8	100,0%	8	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
114	52	Bình Định	3	28	28	100,0%	28	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
115	52	Bình Định	4	159	159	100,0%	159	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
35	52	Bình Định	Toàn tỉnh	196	196	100,0%	196	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
116	54	Phú Yên	2	6	6	100,0%	6	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
117	54	Phú Yên	3	12	12	100,0%	12	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
118	54	Phú Yên	4	101	101	100,0%	101	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
36	54	Phú Yên	Toàn tỉnh	119	119	100,0%	119	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
119	56	Khánh Hòa	2	13	12	92,3%	12	100,0%	-	0,0%	1	7,7%
120	56	Khánh Hòa	3	32	32	100,0%	31	96,9%	1	3,1%	-	0,0%
121	56	Khánh Hòa	4	135	135	100,0%	133	98,5%	2	1,5%	-	0,0%
37	56	Khánh Hòa	Toàn tỉnh	180	179	99,4%	176	98,3%	3	1,7%	1	0,6%
122	58	Ninh Thuận	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%

123	58	Ninh Thuận	3	15	15	100,0%	14	93,3%	1	6,7%	-	0,0%
124	58	Ninh Thuận	4	59	59	100,0%	59	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
38	58	Ninh Thuận	Toàn tỉnh	79	79	100,0%	78	98,7%	1	1,3%	-	0,0%
125	60	Bình Thuận	2	8	8	100,0%	8	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
126	60	Bình Thuận	3	33	33	100,0%	31	93,9%	2	6,1%	-	0,0%
127	60	Bình Thuận	4	94	91	96,8%	89	97,8%	2	2,2%	3	3,2%
39	60	Bình Thuận	Toàn tỉnh	135	132	97,8%	128	97,0%	4	3,0%	3	2,2%
128	62	Kon Tum	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
129	62	Kon Tum	3	20	20	100,0%	19	95,0%	1	5,0%	-	0,0%
130	62	Kon Tum	4	98	98	100,0%	98	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
40	62	Kon Tum	Toàn tỉnh	123	123	100,0%	122	99,2%	1	0,8%	-	0,0%
131	64	Gia Lai	2	7	7	100,0%	4	57,1%	3	42,9%	-	0,0%
132	64	Gia Lai	3	31	31	100,0%	27	87,1%	4	12,9%	-	0,0%
133	64	Gia Lai	4	214	205	95,8%	198	96,6%	7	3,4%	9	4,2%
41	64	Gia Lai	Toàn tỉnh	252	243	96,4%	229	94,2%	14	5,8%	9	3,6%
134	66	Đắk Lắk	2	8	7	87,5%	6	85,7%	1	14,3%	1	12,5%
135	66	Đắk Lắk	3	32	32	100,0%	24	75,0%	8	25,0%	-	0,0%
136	66	Đắk Lắk	4	185	185	100,0%	185	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
42	66	Đắk Lắk	Toàn tỉnh	225	224	99,6%	215	96,0%	9	4,0%	1	0,4%
137	67	Đắk Nông	2	2	2	100,0%	2	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
138	67	Đắk Nông	3	14	14	100,0%	13	92,9%	1	7,1%	-	0,0%
139	67	Đắk Nông	4	70	70	100,0%	70	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
43	67	Đắk Nông	Toàn tỉnh	86	86	100,0%	85	98,8%	1	1,2%	-	0,0%
140	68	Lâm Đồng	2	7	6	85,7%	6	100,0%	-	0,0%	1	14,3%
141	68	Lâm Đồng	3	32	32	100,0%	28	87,5%	4	12,5%	-	0,0%
142	68	Lâm Đồng	4	130	130	100,0%	114	87,7%	16	12,3%	-	0,0%
44	68	Lâm Đồng	Toàn tỉnh	169	168	99,4%	148	88,1%	20	11,9%	1	0,6%
143	70	Bình Phước	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
144	70	Bình Phước	3	41	40	97,6%	29	72,5%	11	27,5%	1	2,4%

145	70	Bình Phước	4	83	81	97,6%	80	98,8%	1	1,2%	2	2,4%
45	70	Bình Phước	Toàn tỉnh	128	125	97,7%	113	90,4%	12	9,6%	3	2,3%
146	72	Tây Ninh	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
147	72	Tây Ninh	3	22	20	90,9%	19	95,0%	1	5,0%	2	9,1%
148	72	Tây Ninh	4	93	90	96,8%	78	86,7%	12	13,3%	3	3,2%
46	72	Tây Ninh	Toàn tỉnh	119	114	95,8%	101	88,6%	13	11,4%	5	4,2%
149	74	Bình Dương	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
150	74	Bình Dương	3	92	91	98,9%	77	84,6%	14	15,4%	1	1,1%
151	74	Bình Dương	4	76	75	98,7%	70	93,3%	5	6,7%	1	1,3%
47	74	Bình Dương	Toàn tỉnh	173	171	98,8%	152	88,9%	19	11,1%	2	1,2%
152	75	Đồng Nai	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
153	75	Đồng Nai	2	10	10	100,0%	7	70,0%	3	30,0%	-	0,0%
154	75	Đồng Nai	3	100	91	91,0%	85	93,4%	6	6,6%	9	9,0%
155	75	Đồng Nai	4	159	146	91,8%	134	91,8%	12	8,2%	13	8,2%
48	75	Đồng Nai	Toàn tỉnh	270	248	91,9%	227	91,5%	21	8,5%	22	8,1%
156	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	6	6	100,0%	4	66,7%	2	33,3%	-	0,0%
157	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	37	37	100,0%	35	94,6%	2	5,4%	-	0,0%
158	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	83	75	90,4%	67	89,3%	8	10,7%	8	9,6%
49	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	Toàn tỉnh	126	118	93,7%	106	89,8%	12	10,2%	8	6,3%
159	79	TP Hồ Chí Minh	1	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
160	79	TP Hồ Chí Minh	2	41	41	100,0%	35	85,4%	6	14,6%	-	0,0%
161	79	TP Hồ Chí Minh	3	191	180	94,2%	155	86,1%	25	13,9%	11	5,8%
162	79	TP Hồ Chí Minh	4	194	151	77,8%	140	92,7%	11	7,3%	43	22,2%
50	79	TP Hồ Chí Minh	Toàn tỉnh	430	376	87,4%	334	88,8%	42	11,2%	54	12,6%
163	80	Long An	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
164	80	Long An	3	27	27	100,0%	25	92,6%	2	7,4%	-	0,0%

165	80	Long An	4	155	152	98,1%	150	98,7%	2	1,3%	3	1,9%
51	80	Long An	Toàn tỉnh	186	183	98,4%	179	97,8%	4	2,2%	3	1,6%
166	82	Tiền Giang	2	9	9	100,0%	8	88,9%	1	11,1%	-	0,0%
167	82	Tiền Giang	3	44	42	95,5%	37	88,1%	5	11,9%	2	4,5%
168	82	Tiền Giang	4	166	165	99,4%	164	99,4%	1	0,6%	1	0,6%
52	82	Tiền Giang	Toàn tỉnh	219	216	98,6%	209	96,8%	7	3,2%	3	1,4%
169	83	Bến Tre	2	6	6	100,0%	5	83,3%	1	16,7%	-	0,0%
170	83	Bến Tre	3	17	16	94,1%	16	100,0%	-	0,0%	1	5,9%
171	83	Bến Tre	4	143	143	100,0%	143	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
53	83	Bến Tre	Toàn tỉnh	166	165	99,4%	164	99,4%	1	0,6%	1	0,6%
172	84	Trà Vinh	2	4	4	100,0%	3	75,0%	1	25,0%	-	0,0%
173	84	Trà Vinh	3	20	20	100,0%	18	90,0%	2	10,0%	-	0,0%
174	84	Trà Vinh	4	88	86	97,7%	84	97,7%	2	2,3%	2	2,3%
54	84	Trà Vinh	Toàn tỉnh	112	110	98,2%	105	95,5%	5	4,5%	2	1,8%
175	86	Vĩnh Long	2	5	5	100,0%	5	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
176	86	Vĩnh Long	3	18	18	100,0%	17	94,4%	1	5,6%	-	0,0%
177	86	Vĩnh Long	4	107	107	100,0%	106	99,1%	1	0,9%	-	0,0%
55	86	Vĩnh Long	Toàn tỉnh	130	130	100,0%	128	98,5%	2	1,5%	-	0,0%
178	87	Đồng Tháp	2	11	11	100,0%	10	90,9%	1	9,1%	-	0,0%
179	87	Đồng Tháp	3	22	22	100,0%	19	86,4%	3	13,6%	-	0,0%
180	87	Đồng Tháp	4	145	145	100,0%	145	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
56	87	Đồng Tháp	Toàn tỉnh	178	178	100,0%	174	97,8%	4	2,2%	-	0,0%
181	89	An Giang	2	7	7	100,0%	7	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
182	89	An Giang	3	27	27	100,0%	25	92,6%	2	7,4%	-	0,0%
183	89	An Giang	4	154	153	99,4%	153	100,0%	-	0,0%	1	0,6%
57	89	An Giang	Toàn tỉnh	188	187	99,5%	185	98,9%	2	1,1%	1	0,5%
184	91	Kiên Giang	2	6	6	100,0%	6	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
185	91	Kiên Giang	3	44	44	100,0%	43	97,7%	1	2,3%	-	0,0%
186	91	Kiên Giang	4	136	136	100,0%	135	99,3%	1	0,7%	-	0,0%

58	91	Kiên Giang	Toàn tỉnh	186	186	100,0%	184	98,9%	2	1,1%	-	0,0%
187	92	Cần Thơ	1	1	1	100,0%	1	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
188	92	Cần Thơ	2	15	15	100,0%	10	66,7%	5	33,3%	-	0,0%
189	92	Cần Thơ	3	26	24	92,3%	21	87,5%	3	12,5%	2	7,7%
190	92	Cần Thơ	4	80	71	88,8%	65	91,5%	6	8,5%	9	11,3%
59	92	Cần Thơ	Toàn tỉnh	122	111	91,0%	97	87,4%	14	12,6%	11	9,0%
191	93	Hậu Giang	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
192	93	Hậu Giang	3	19	18	94,7%	18	100,0%	-	0,0%	1	5,3%
193	93	Hậu Giang	4	72	72	100,0%	72	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
60	93	Hậu Giang	Toàn tỉnh	95	94	98,9%	94	100,0%	-	0,0%	1	1,1%
194	94	Sóc Trăng	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
195	94	Sóc Trăng	3	25	24	96,0%	24	100,0%	-	0,0%	1	4,0%
196	94	Sóc Trăng	4	110	110	100,0%	110	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
61	94	Sóc Trăng	Toàn tỉnh	139	138	99,3%	138	100,0%	-	0,0%	1	0,7%
197	95	Bạc Liêu	2	4	4	100,0%	4	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
198	95	Bạc Liêu	3	16	15	93,8%	15	100,0%	-	0,0%	1	6,3%
199	95	Bạc Liêu	4	61	61	100,0%	61	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
62	95	Bạc Liêu	Toàn tỉnh	81	80	98,8%	80	100,0%	-	0,0%	1	1,2%
200	96	Cà Mau	2	6	6	100,0%	6	100,0%	-	0,0%	-	0,0%
201	96	Cà Mau	3	38	38	100,0%	36	94,7%	2	5,3%	-	0,0%
202	96	Cà Mau	4	81	78	96,3%	78	100,0%	-	0,0%	3	3,7%
63	96	Cà Mau	Toàn tỉnh	125	122	97,6%	120	98,4%	2	1,6%	3	2,4%